

NHẬN THỨC MỚI MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỊCH SỬ TRONG SỬ HỌC VIỆT NAM TỪ 1986 ĐẾN NAY

Hoàng Hồng ^(*)

Năm 1986 ở Việt Nam bắt đầu diễn ra công cuộc "Đổi mới" to lớn và toàn diện do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo. Công cuộc Đổi mới đã tác động mạnh mẽ tới các ngành khoa học xã hội trong đó có khoa học lịch sử. 20 năm qua (1986-2006), dưới tác động của công cuộc Đổi mới, khoa học lịch sử Việt Nam có nhiều biến đổi tích cực về phương pháp nghiên cứu, về tư duy lịch sử. Nhiều vấn đề lịch sử vốn trước đây đã tranh luận hoặc đã được khẳng định và trở thành kiến thức lịch sử phổ thông nay được đánh giá lại và có nhận thức mới. Những nhận thức này có thể đã là kết luận nhưng cũng có thể mới chỉ là gợi mở. Dưới góc độ lịch sử sử học, phần viết dưới đây bước đầu tập hợp và mô tả một số vấn đề lịch sử đã được giới sử học Việt Nam bàn luận trong thời gian từ 1986 đến nay.

1. Vấn đề phương pháp luận sử học

Những lý giải mới về phương pháp luận sử học xuất hiện vào đầu những năm 90 của thế kỷ XX. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã dành trọn số 258 năm 1991 là đặc san bàn về "Sử học và đổi mới". Trong đặc san này xuất hiện một số ý kiến đánh giá bàn luận lại nội dung phương pháp luận sử học - một hệ thống đã được xác định trong cuộc hội thảo về phương pháp luận sử học năm 1966.

Phân tích khái niệm "tính đảng" trong khoa học lịch sử, một số ý kiến cho rằng, đã có một nhận thức sai lầm khi đồng nhất chữ đảng trong tính đảng với tính chất là phương pháp luận khoa học với chữ "Đảng" trong chính đảng với tính chất là một tổ chức chính trị. Nhận thức sai lầm ấy đã dẫn đến quan niệm rằng *"đường lối của Đảng là cái chìa khóa để hiểu quy luật vận động của lịch sử mà không thấy rằng chính sự hiểu quy luật vận động của lịch sử mới là chìa khóa để mở ra con đường đúng đắn cho cách mạng đi tới thắng lợi"* [11].

Cũng bàn về khái niệm tính đảng, một ý kiến khẳng định, không riêng sử học mà tất cả các khoa học đều có tính đảng. Tính đảng phải được hiểu theo nghĩa rộng là tính có mục đích chính trị của việc nghiên cứu khoa học. Đối với sử học, tính đảng thể hiện ở ba mặt: *"1, Hoạt động của sử học phải có định hướng. Định hướng ở đây là định hướng vấn đề nghiên cứu sao cho những kết quả khoa học giải đáp được những câu hỏi cho nhiệm vụ chính trị đặt ra chứ không phải là định hướng kết luận; 2, Trên cơ sở nghiên cứu có định hướng, sử học phải là một trong những cơ sở khoa học cho các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; 3, Việc công bố các tư liệu lịch sử và kết quả nghiên cứu phải đảm bảo*

(*) TS., Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

nguyên tắc không làm phương hại đến phương diện chính trị" [18].

Bàn về tính khách quan trong sử học, có ý kiến cho rằng không nên sử dụng cụm từ "tất yếu lịch sử" một cách dễ dãi mà ngay trong những điều kiện của thời đại đó vẫn tính đến khả năng diễn biến theo chiều hướng khác. "*Chữ "nếu" đó đặt ra với quá khứ nhưng chính là tìm lời giải đáp cho tương lai có phần gắn liền với thái độ khách quan của nhà sử học hôm nay" [17].*

Về nội dung đối tượng của sử học, một tác giả nhận định, trong mấy chục năm qua, các nhà sử học Việt Nam đã dành mối quan tâm lớn cho lịch sử chính trị, song lịch sử cần được khôi phục toàn diện, do đó "*không thể chỉ tiếp tục theo các hướng cũ mà cần phải mở rộng sang các lĩnh vực khác, các hướng nghiên cứu mới trước hết là mảng kinh tế xã hội và lịch sử văn hóa trước đây bị lướt qua một cách đáng tiếc" [3].*

Cũng về vấn đề phương pháp luận sử học, có ý kiến không đề cập tới nội dung phương pháp luận mà bàn về cấu trúc của phương pháp luận sử học. Ý kiến này cho rằng, nhìn tổng thể, các yếu tố thuộc phương pháp luận sử học mà các nhà nghiên cứu đã đặt ra chưa được trình bày như một hệ thống lý thuyết có cấu trúc chặt chẽ. Vì thế cần phải quy nạp các yếu tố phương pháp luận vào trong một cấu trúc. Cấu trúc phải thể hiện được hai bộ phận cấu thành phương pháp luận của khoa học nhận thức nói chung là phương pháp luận đối tượng và phương pháp luận nhận thức đối tượng.

Phương pháp luận đối tượng là những luận giải về đối tượng. Sẽ không

thể nào nhận thức được đối tượng nếu như không xác định được nội hàm của đối tượng. Phương pháp luận nhận thức được xem như là phương pháp luận quá trình nhận thức và phương pháp luận kết quả nhận thức. Đây là những luận giải và phương pháp nghiên cứu đối tượng và phương pháp trình bày kết quả nghiên cứu đối tượng.

Cách hiểu trên cho phép hình dung được các bộ phận của cấu trúc phương pháp luận sử học với tư cách là một khoa học nhận thức. Đồng thời có thể đặt các yếu tố phương pháp luận vào đúng vị trí của nó trong cấu trúc [6].

2. Vấn đề triều Nguyễn

Triều Nguyễn là triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Ra đời trong bối cảnh lịch sử đặc biệt và sau đó lại phải đối mặt với một loạt khó khăn thử thách mà thử thách lớn nhất là họa xâm lăng của chủ nghĩa tư bản phương Tây, triều Nguyễn tồn tại với những diễn biến phức tạp: Cái tốt và xấu, tiến bộ và bảo thủ, mạnh và yếu đan xen vào nhau khiến cho sự nhận thức về triều đại này gặp không ít khó khăn.

Từ những năm 80 và 90 của thế kỷ XX, giới sử học Việt Nam đã đặt ra yêu cầu cần đánh giá lại triều Nguyễn. Các cuộc hội thảo đã diễn ra, một số vấn đề tranh luận đã được thống nhất trong nhận định.

- Vấn đề thống nhất đất nước: Các ý kiến khẳng định công lao to lớn mở đường cho sự thống nhất đất nước sau nhiều năm nội chiến chia cắt là của Quang Trung - Nguyễn Huệ. Nhưng việc hoàn tất và củng cố nền thống nhất đó

lại được tiếp nối từ Gia Long - Nguyễn Ánh đến Minh Mạng.

- Triều Nguyễn có những chính sách tích cực về khẩn hoang, về giao thông, về giáo dục khoa cử, đào tạo quan lại và nhiều thành tựu trong việc biên soạn lịch sử dân tộc và lịch sử Vương triều.

- Triều Nguyễn đã xây dựng được một bộ máy nhà nước và pháp luật hoàn chỉnh, chặt chẽ nhưng khi bộ máy cai trị đó đã trở nên lỗi thời, lạc hậu thì trở thành lực cản ngăn chặn mọi xu thế tiến bộ tích cực.

- Đánh giá chính sách ngoại giao của triều Nguyễn cần được đặt trong bối cảnh lịch sử cụ thể (truyền thống quan hệ ngoại giao Trung - Việt; âm mưu bành trướng của chủ nghĩa tư bản phương Tây, hành vi mờ ám của các giáo sĩ...). Nhưng những hạn chế có thể khẳng định là: Chính sách bài phương Tây thái quá dẫn tới việc cấm đạo hà khắc; tinh thần thiếu quyết tâm chống giặc và thắng giặc; hoạt động ngăn trở cuộc kháng chiến của nhân dân, chỉ trông mong vào hảo tâm của địch... cuối cùng phải ký các hiệp ước đầu hàng.

- Triều Nguyễn chịu trách nhiệm lớn nhất về việc mất nước vào tay thực dân Pháp. Nước Việt Nam sau hơn nửa thế kỷ triều Nguyễn thống trị (1802 - 1858) hầu như đã không thể phát triển theo hướng tiến bộ, mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc làm bùng nổ hàng loạt cuộc khởi nghĩa nông dân, kinh tế công - nông suy đồi, thương nghiệp bế tắc, tài chính khô kiệt, ngoại giao thiếu tinh táo. Những nguyên nhân này kết hợp với những sai lầm của triều đình Huế từ

năm 1858 về sau (không biết dựa vào dân, áp dụng chiến thuật tác chiến sai lầm, thiên về chủ hòa...), tất cả đã quy định sự thất bại của triều Nguyễn trước thực dân Pháp.

3. Vấn đề triều Mạc

Nhà Mạc là một vương triều có hơn 6 thập kỷ (1527 - 1592) tồn tại như một chính thể trị vì đất nước và sau đó còn tiếp tục cố thủ ở 4 huyện trên đất Cao Bằng hơn 8 thập kỷ nữa (đến 1677). Tuy vậy các bộ chính sử của các triều đại sau vẫn coi triều Mạc là "ngụy triều". Cho tới cả bộ *Lịch sử Việt Nam tập I* do Ủy ban KHXH Việt Nam chủ trì biên soạn, xuất bản năm 1971 vẫn đánh giá: "*Nhà Mạc là một tập đoàn quân phiệt vì lợi ích của dòng họ mà cướp đoạt ngôi và họ Mạc tự chuốc lấy sự phẫn nộ của nhân dân*".

Cuộc hội thảo về nhà Mạc của Hội khoa học lịch sử Việt Nam năm 1992 đã kết luận 3 vấn đề chính:

1, Kháng định Mạc Đăng Dung là dòng dõi Mạc Đĩnh Chi.

2, Đánh giá chính sách đối ngoại của nhà Mạc cần đặt trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể lúc ấy. Nhà Mạc phải đối phó với nhiều thế lực phong kiến, cần phải có chính sách ngoại giao mềm dẻo để tránh chiến tranh, bảo vệ được chủ quyền. Việc nhà Mạc cắt đất dâng cho nhà Minh là có thật. Đất đó thực chất là của nhà Minh, về phương diện nào đó, nhà Minh đòi và nhà Mạc trả. Tuy nhiên trong nguyên tắc bang giao, đây là việc làm không thể chấp nhận song cũng không thể đánh giá nhà Mạc phản quốc.

3, Kháng định những đóng góp tích cực của nhà Mạc về văn hóa, giáo dục:

Đào tạo được nhiều trí thức cho đất nước, có nhiều thành tựu về kiến trúc, mỹ thuật, văn hóa dân gian... Ngoài ra nhà Mạc cũng có những đóng góp nhất định về tư tưởng và kinh tế.

Với những luận giải trên, có thể kết luận: Cần xóa bỏ thành kiến và định kiến về nhà Mạc. Nên đối xử với nhà Mạc một cách công bằng như các triều khác.

4. Về nhân vật Hồ Quý Ly

Hồ Quý Ly là một nhân vật lịch sử phức tạp trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Nghiên cứu về Hồ Quý Ly có nhiều ý kiến đánh giá khác nhau xung quanh hai vấn đề: Công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và kháng chiến chống Minh với sự thất bại của triều Hồ. Trong những năm 1990-1992 đã có hai cuộc hội thảo lớn về Hồ Quý Ly. Nhưng ngay cả cuộc hội thảo năm 1992 cũng chưa thể đưa ra những kết luận kết thúc cuộc tranh luận. Tuy nhiên ý kiến của các học giả đều nhất trí: 1, Công nhận Hồ Quý Ly là một nhà cải cách táo bạo và kiên quyết, nội dung cải cách của ông tương đối toàn diện và có hệ thống nhất bao gồm nhiều lĩnh vực từ chính trị, quốc phòng đến kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục. Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn và hiếm có trong lịch sử Việt Nam; 2, Đánh giá cao tinh thần yêu nước, quyết tâm chống giặc và những nhân cách cao đẹp của Hồ Quý Ly. Thất bại của Hồ Quý Ly có nguyên nhân của nó trong tổ chức và chỉ đạo chiến tranh và cả trong cải cách, nhưng đó là thất bại của một sự nghiệp anh hùng, của một con người anh hùng. Thất bại đó được ghi nhận như một bi kịch lịch sử [15].

5. Về nhân vật Phan Châu Trinh

Phan Châu Trinh là một nhân vật lịch sử tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam cận đại. Các nhà nghiên cứu về Phan Châu Trinh từ những năm 60 của thế kỷ trước đã sớm khẳng định vị trí của ông trong phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX, đánh giá cao tinh thần yêu nước cùng những hoạt động nhằm chấn hưng văn hóa và thực hành dân chủ ở Việt Nam của ông. Tuy nhiên, khi đề cập tới các quan điểm "Bất bạo động", "Ý Pháp cầu tiến bộ", các nhà nghiên cứu vẫn thường coi đó là hạn chế lớn nhất của Phan Châu Trinh. Sách "*Lịch sử Việt Nam, tập II*" (NXB KHXH, HN, 1985) viết: "*Phan Châu Trinh là người suốt đời kiên trì chủ trương dựa vào Pháp để thực hiện cải cách dân chủ... trước sau Phan Châu Trinh kịch liệt phản đối một cách sai lầm chủ trương bạo động chống Pháp... rút cuộc dừng lại ở lập trường dân tộc tư sản cải lương*".

Trong những năm gần đây, xuất hiện một số kiến giải mới khi đánh giá về ông:

- Hệ luận "Bất bạo động, bạo động tắc tử" của Phan Châu Trinh không phải vì ông sợ bạo động mà xuất phát từ sự nhận thức đúng đắn của ông về điều kiện lịch sử nước ta lúc ấy: Các cuộc bạo động vũ trang của nhân dân ta chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp đều lần lượt thất bại. Phan Châu Trinh không muốn dân tộc tiếp tục đi vào ngõ cụt của con đường bạo động.

- Phan Châu Trinh đã nhận rõ quy luật của thời đại. Nền quân chủ đã lỗi thời, lịch sử không thể không trải qua thời kỳ dân quyền tư sản. Ông là người

đầu tiên khởi xướng dân quyền ở Việt Nam [13].

- Phan Châu Trinh là nhà văn hóa lớn. Ông coi văn hóa là nền tảng cơ bản nhất của xã hội, của số phận dân tộc. Đất nước mạnh hay yếu, dân tộc thịnh hay suy phụ thuộc vào văn hóa. Ông chỉ ra nguyên nhân sâu xa dẫn đến mất nước là sự thua kém của xã hội ta so với phương Tây. Đối thủ của chúng ta là của một thế giới đã mở rộng ra mệnh mông, đã toàn cầu hóa và trong cuộc toàn cầu hóa ấy, ta chậm, thấp hơn họ một thời đại. Thất bại của ta là tất yếu. Vậy con đường thoát duy nhất là phải ra sức rút ngắn khoảng cách, nâng dân tộc ta lên ngang tầm thời đại. Phan Châu Trinh không chỉ đặt vấn đề giải phóng dân tộc, ông đặt vấn đề xa hơn và cơ bản hơn: Phát triển dân tộc trong một thời đại đã hoàn toàn thay đổi. Tư tưởng này của Phan Châu Trinh khiến ông đã vượt lên tất cả những người đương thời [9].

6. Vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc trong những năm 1965 - 1975

Miền Bắc Việt Nam trong giai đoạn lịch sử 1965 - 1975 chịu tác động trực tiếp của chiến tranh. Giai cấp nông dân miền Bắc vừa phải sản xuất để đáp ứng những yêu cầu ngày càng tăng của cuộc kháng chiến, vừa phải xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp. Giai đoạn 1965 - 1975 từng được nhiều người coi là một giai đoạn điển hình của toàn bộ thời kỳ hợp tác hóa nông nghiệp của Việt Nam. Trong những năm gần đây, một số công trình nghiên cứu mới đã phân tích và

khẳng định những đóng góp và hạn chế của mô hình này.

- Đóng góp: Trong hoàn cảnh khắc nghiệt của chiến tranh, các hợp tác xã nông nghiệp ở miền Bắc với các yếu tố sở hữu tập thể và tư liệu sản xuất, lao động tập thể, phân phối theo lao động đã giải quyết được mối quan hệ về nhu cầu sức người giữa sản xuất, chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Nông thôn miền Bắc vẫn đảm bảo được sự ổn định, duy trì mức sống có thể chịu đựng được cho nông dân, tránh gây nên những xáo trộn quá lớn cả về đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần trong nông thôn. Đây chính là thành tựu lớn nhất của nông thôn hợp tác xã giai đoạn 1965 - 1975.

- Hạn chế: Mô hình hợp tác xã nông nghiệp là chưa phù hợp với trình độ kinh tế - xã hội của nông thôn nước ta. Đã có sự đồng nhất hợp tác hóa với tập thể hóa, ngộ nhận rằng có sở hữu công cộng là có chủ nghĩa xã hội, rằng chỉ có sở hữu tập thể, kinh doanh tập thể trong các hợp tác xã quy mô lớn mới đưa nông nghiệp thoát ra khỏi tình trạng lạc hậu.

Mặt khác, đường lối hợp tác hóa nông nghiệp mà thực chất là tập thể hóa đã không chỉ hạn chế quá trình phát triển tự nhiên của những yếu tố kinh tế hàng hóa mà còn củng cố những điều kiện hòng thủ tiêu những yếu tố đó [2].

7. Về cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968

Đây là một sự kiện lịch sử phức tạp, đã có những ý kiến đánh giá khác nhau. Cuộc hội thảo năm 1998 và một số bài nghiên cứu khác đã khẳng định:

- Về tên gọi sự kiện lịch sử Tết Mậu Thân 1968 được thống nhất là *Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968*.

- Thành công của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân là đã giáng một đòn quyết định vào ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, làm phá sản chiến lược "Chiến tranh cục bộ", buộc đế quốc Mỹ phải xuống thang chiến tranh và chấp nhận đàm phán với ta tại Hội nghị Pari.

- Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 đã thể hiện sự sáng tạo của Đảng ta trong chỉ đạo nghệ thuật quân sự: Nghệ thuật chọn thời cơ chiến lược, xác định hướng tấn công, phương pháp và hình thức tấn công...

- Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 cũng cho thấy những sai lầm nghiêm trọng của Đảng ta: Đó là chủ quan trong việc đánh giá tình hình, đánh giá khả năng chống đỡ của Mỹ - Ngụy là quá thấp, đánh giá sức tiến công của ta và đặc biệt là sự nổi dậy của quần chúng là quá lớn nên đã đề ra yêu cầu mục tiêu quá cao. Đó là sự thiếu linh hoạt trong chỉ đạo chiến lược: Sau đợt tấn công và nổi dậy lần thứ nhất, khi yếu tố bất ngờ không còn, địch thay đổi chiến lược, ta gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn tiếp tục mở các cuộc tiến công vào các đô thị nên đã bị tổn thất nặng nề. Mặt khác, do chỉ chú trọng đánh đô thị, lại sơ hở ở nông thôn nên thế đứng chân của quân chủ lực ta bị thu hẹp và bị đẩy lùi ở nhiều vùng rộng lớn [1].

8. Về mốc mở đầu của lịch sử thế giới hiện đại

Trong các sách giáo khoa, giáo trình Lịch sử thế giới, năm 1917, với sự kiện

cách mạng XHCN tháng Mười Nga, vốn được coi là mốc mở đầu thời hiện đại.

Với cách lập luận khác nhau, trong các năm 1992, 1993 trong giới sử học Việt Nam đã diễn ra cuộc tranh luận về mốc thời gian này.

Một tác giả nêu vấn đề: Lịch sử thế giới hiện đại nên bắt đầu từ bao giờ với mốc nào. Lấy cuộc cách mạng tháng Mười Nga 1917 là mốc mở đầu của giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại đã thật hợp lý chưa. Tác giả cho rằng mốc mở đầu cho lịch sử thế giới hiện đại có thể là những năm 1919-1920 (và để cho tiện có thể lấy năm 1920). Lấy mốc này dựa trên những cơ sở sau: 1. Từ 1/1920 trật tự thế giới mới thông qua hòa ước Vecxây - Oasinhton được xác lập; 2. Từ cuối 1920 đất nước Xô Viết mới bắt đầu xây dựng và thiết lập được những mối quan hệ ngoại giao chính thức với các nước; 3. Năm 1920 tại Đại hội II, Quốc tế Cộng sản mới xác định được một tổ chức và một cương lĩnh hành động rõ ràng chính xác và chi tiết, tức là xác định được một đường lối chiến lược và sách lược cách mạng; 4. Cũng từ thời điểm của những năm 1919 - 1920, về mặt sản xuất và kỹ thuật ở các nước TBCN đã có những bước phát triển, những tiến bộ rõ rệt [12].

Một số tác giả đã tranh luận lại với ý kiến trên như sau:

1, Để xác định sự phân kỳ lịch sử của xã hội loài người, quan điểm chung là dựa trên cơ sở hoặc nền tảng hình thái kinh tế - xã hội. Vậy cho đến nay quan điểm này còn phù hợp nữa hay không? Nếu còn phù hợp thì mốc 1919 - 1920 có liên quan gì đến sự xuất hiện của hình

thái kinh tế - xã hội được khởi nguyên từ cách mạng Tháng Mười Nga. Đến nay, mặc dù CNXH đã sụp đổ ở Liên Xô và các nước Đông Âu nhưng CNXH vẫn tiếp tục được kiên trì xây dựng ở một số nước. Vậy nhìn nhận như thế nào về sự tiếp tục tồn tại của hình thái kinh tế xã hội mới mẻ này?

2, Thực tế lịch sử xã hội loài người đã chứng minh mốc mở đầu của một thời kỳ lịch sử không thể đòi hỏi một hình thái kinh tế xã hội mới có thể trở thành ngay một lực lượng "chính thống" chi phối mọi trật tự, mọi quan hệ quốc tế... mà chỉ có thể là một sự phôi thai, một sự ra đời của hình thái kinh tế xã hội mới, mở đầu cho một thời kỳ lịch sử mới của xã hội loài người. Vì thế mốc cách mạng Tháng Mười mở đầu thời kỳ lịch sử thế giới hiện đại không khác biệt so với mốc mở đầu thời kỳ lịch sử thế giới cận đại [16; 10].

Phần thống kê và mô tả các vấn đề lịch sử được đánh giá lại trên đây chưa phải đầy đủ nhưng cũng đã phần nào cho

thấy không khí học thuật sôi nổi của giới sử học Việt Nam trong những năm Đổi mới.

Sử học, với đặc điểm là một khoa học nhận thức cái đã qua, cái thuộc về quá khứ nên nhà nghiên cứu lịch sử bao giờ cũng đứng trước khó khăn trong việc kiểm tra kết quả nghiên cứu. Sự tranh luận, đánh giá lại một số vấn đề lịch sử cả về nội dung sự kiện lẫn đánh giá sự kiện luôn là việc làm cần thiết trên hành trình đến với sự thật lịch sử. Để mang lại chân lý cho sử học, nhà nghiên cứu một mặt cần những thông tin lịch sử tin cậy từ nhiều nguồn sử liệu, mặt khác cần những lý giải khách quan. Chủ nghĩa minh họa hay tư duy một chiều thường dẫn đến sự lệch lạc trong nhận thức lịch sử. Tiếp cận các phương pháp nghiên cứu hiện đại, đổi mới tư duy lý luận, những nhân tố được phát động từ công cuộc Đổi Mới, đã giúp các nhà sử học Việt Nam lý giải được nhiều vấn đề lịch sử phức tạp, trả lại những giá trị đích thực của lịch sử cho lịch sử.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Văn Lượng, Vấn đề đánh giá đúng dịch, ta và thắng lợi của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (296), 1998, tr. 3-10.
2. Đinh Thu Cúc, Nhìn lại một vài vấn đề lịch sử giai cấp nông dân miền Bắc Việt Nam giai đoạn 1965 - 1975, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (301), 1998, tr. 67-83.
3. Đinh Xuân Lâm, Sử học với đổi mới hay là đổi mới sử học, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (258), 1991, tr. 5-9.
4. Hồ Song, Phan Châu Trinh - Thực tế và ảo vọng, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (278), 1995, tr. 30-41.
5. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *Một số vấn đề về vương triều Mạc*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.
6. Hoàng Hồng, Nghiên cứu phương pháp luận sử học ở Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 10 (353), 2005, tr. 15-25.

7. *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1971
8. *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1985
9. Nguyễn Ngọc, Người tạo nên vụ Big Bang 80 năm trước ở Sài Gòn, Hội thảo khoa học *Tưởng niệm 80 năm ngày mất Phan Châu Trinh*, TP. Hồ Chí Minh, 2006.
10. Nguyễn Anh Thái, Về mốc mở đầu lịch sử thế giới hiện đại, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (266), 1993, tr. 82-84.
11. Nguyễn Huy Quý, Bàn thêm về phương pháp luận sử học, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (258), 1991, tr. 35-38.
12. Nguyễn Quốc Hùng, Thử bàn về mốc mở đầu của giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (262), 1992, tr. 91-94.
13. Nguyễn Văn Hồng, Phan Châu Trinh - Hệ luận phê phán đúng và con đường không tưởng, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (270), 1993, tr. 1-8.
14. Nhiều tác giả, *Lịch sử nhà Nguyễn, một cách tiếp cận mới*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2005.
15. Phan Huy Lê, Cải cách của Hồ Quý Ly và sự thất bại của triều Hồ, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (264), 1992, tr. 2-8.
16. Phan Văn Ban, Vấn đề phân kỳ lịch sử thế giới hiện đại, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (260), 1990, tr. 85-87.
17. Vũ Dương Ninh, Đôi điều suy nghĩ về sử học và dự báo, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (258), 1991, tr. 15-19.
18. Vũ Minh Giang, Hiện đại hóa phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu, một yêu cầu cấp bách của sử học nước ta, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (258), 1991, tr. 5-9.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN, T.XXII, N₀4, 2006

NEW PERCEPTION OF SOME HISTORICAL ISSUES OF VIETNAM HISTORICAL RESEARCH FROM 1986 TO PRESENT

Dr. Hoang Hong

*Department of History
College of Social Sciences and Humanities, VNU*

From historical point of view, this paper presents some issues of Vietnamese historical research, which have been re-examined and re-perceived in the renovation period from 1986 to present. The issues include: Historical methodology, studies Nguyen Dynasty, Mac Dynasty, Ho Quy Ly, Phan Chau Trinh, Agricultural cooperatives in North of Vietnam from 1965 to 1975, The 1968 Tet Mau Than general uprisings, Historical periodication of contemporary world history.